

Phụ lục III
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Cái Nước	Xã Trần Thới	Xã Đông Thới	Xã Đông Hưng	Xã Tân Hưng Đông	Xã Hòa Mỹ	Xã Hưng Mỹ	Xã Phú Hưng	Xã Tân Hưng	Xã Thạnh Phú	Xã Lương Thế Trân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	624,12	53,50	60,78	10,14	13,82	50,88	46,74	35,88	16,08	18,26	56,00	262,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	156,17	29,72	4,30	2,35	4,61	8,09	12,30	6,58	2,35	2,36	13,73	69,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	467,95	23,79	56,48	7,79	9,21	42,79	34,44	29,30	13,73	15,90	42,28	192,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	84,51	1,68	3,27	1,23	0,57	2,33	5,19	3,81	2,76	0,75	0,55	62,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,93		2,36	0,63	0,38	1,42	3,56	1,27	2,16	0,52	0,17	6,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,22										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51	0,18	0,01						0,01			0,31

[illegible]

[illegible]